

Bản án số: 376/2022/DS-PT
Ngày 08 tháng 12 năm 2022.
*"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy GCNQSD đất"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 193/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh HT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10996/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn T, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn TT1, xã CD, huyện CX, tỉnh HT; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan VC và ông Bùi H, Luật sư Công ty Luật T, Đoàn Luật sư tỉnh HT; địa chỉ: Tầng 92, số 99, đường HHT, phường NH, thành phố HT, tỉnh HT; có mặt Luật sư VC, vắng mặt Luật sư H.

- Bị đơn: Ông Nguyễn TH, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn TT1, xã CD, huyện CX, tỉnh HT; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện CX, tỉnh HT; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. UBND xã CD, huyện CX, tỉnh HT; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn TH, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn TT1, xã CD, huyện CX, tỉnh HT; có mặt.

4. Bà Nguyễn TV; có mặt.
5. Bà Nguyễn TH3; vắng mặt.
6. Bà Nguyễn KH; vắng mặt.
7. Ông Lê ĐC; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông ĐC: Anh Lê Đ; có mặt.

Cùng có địa chỉ: Thôn TT1, xã CD, huyện CX, tỉnh HT.

8. Anh Nguyễn VH8, địa chỉ: Số nhà 287, thôn 3A, xã CQ, huyện CX, tỉnh HT; vắng mặt.

9. Chị Nguyễn Thị H, địa chỉ: Tổ 16, thị trấn CX, huyện CX, tỉnh HT; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Anh Nguyễn Tr, địa chỉ: Thôn Quang Tr, xã CD, huyện CX, tỉnh HT; có mặt.

10. Anh Nguyễn VC3, địa chỉ: Tổ 16, thị trấn CX, huyện CX, tỉnh HT; vắng mặt.

11. Anh Nguyễn Tr, địa chỉ: Thôn QT, xã CD, huyện CX, tỉnh HT; có mặt.

12. Anh Nguyễn VT, địa chỉ: Thôn QT, xã CD, huyện CX, tỉnh HT; vắng mặt.

13. Chị Nguyễn TN, địa chỉ: Thôn 9, xã CD, huyện CX, tỉnh HT; vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn, bà Nguyễn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn, bà Nguyễn T trình bày:*

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn TT9 và cụ Võ E sinh được 05 người con chung là: Ông Nguyễn Văn Ng (có 06 người con là: Nguyễn VH8, Nguyễn Thị H, Nguyễn VC3, Nguyễn Tr, Nguyễn VT, Nguyễn TN), bà Nguyễn T, bà Nguyễn TV, bà Nguyễn TH3, bà Nguyễn KH.

Trong quá trình chung sống, cụ Nguyễn TT9 và cụ Võ E tạo lập được 01 thửa đất số 417 (BĐ 299) diện tích 1.728m² tại thôn TT1, xã CD, huyện CX, tỉnh HT. Cụ TT9 chết năm 1986, cụ E chết năm 1999, cả hai cụ chết không để lại di chúc. Ngày 09/10/2013, bà T, bà KH, bà TH3, bà V lập Biên bản họp gia đình, thống nhất giao cho bà là Nguyễn T quản lý, sử dụng thửa đất trên. Năm 2012, Ủy ban nhân dân huyện CX rà soát, thực hiện thủ tục cấp Giấy CNQSD thửa đất trên cho bà Nguyễn T và ông Lê ĐC tại thửa đất số 24, TĐĐ 43, diện tích 995,6m² thôn TT1, xã CD, huyện CX theo Giấy CNQSD đất số BM 853857 ngày 13/7/2014. Tuy nhiên, theo bà quá trình cấp Giấy CNQSD đất, UBND xã CD, UBND huyện CX đã tự ý kê khai, không căn cứ Biên bản họp gia đình, không xác định tứ cận dẫn đến cấp thiếu đất. Bà cho rằng, hộ gia đình ông Nguyễn TH đã lấn chiếm đất của bà; quá trình hộ ông TH thực hiện thủ tục cấp Giấy CNQSD đất bà đang có

khieu nại nhưng UBND huyện CX vẫn cấp đất cho gia đình ông TH là trái pháp luật.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu hộ ông Nguyễn TH trả lại 732,4m² đất đã lấn chiếm, tháo dỡ các công trình trên phần đất lấn chiếm và hủy Giấy CNQSD đất số BM 853857 ngày 13/7/2014 cấp cho bà Nguyễn T, ông Lê ĐC; hủy Giấy CNQSD đất số CR611876, ngày 27/8/2019 tại thửa đất số 34, TĐĐ 43, diện tích 758,7m² cấp cho hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH.

- Bị đơn, ông Nguyễn TH trình bày:

Ông không đồng ý với nội dung bà T khởi kiện bởi vì: Thửa đất ông đang ở có nguồn gốc một phần đất của ông Th, bà E sử dụng. Do không có tiền nộp thuế phần đất vườn thừa nên ông Th, bà E đã trả lại đất cho Hợp tác xã 3 và Hợp tác xã 3 đã giao lại phần đất đó cho ông Nguyễn T6 là cha đẻ của ông Nguyễn TH sử dụng với mục đích làm nhà ở (năm 1988); ông T6 đã giao lại diện tích đất trên cho con trai là Nguyễn TC. Năm 1998, ông TC vào Đắk Lắk sinh sống nên giao lại T6 bộ thửa đất trên cho ông, thể hiện tại Giấy chuyển nhượng đất nhà ở do ông TC và vợ là bà Bùi T2 lập ngày 03/5/2015; gia đình ông sinh sống từ đó đến nay không có tranh chấp. Năm 2019, vợ chồng ông kê khai và làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất thì bà T có khiếu nại, cho rằng ông đã lấn chiếm đất. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông không coi nói, nộp thuế đúng phần diện tích sử dụng. Thửa đất số 24, TĐĐ 43 không phải do bà T quản lý, sử dụng mà do bà E sinh sống; giữa gia đình ông TH và bà E trước đó không có tranh chấp, mâu thuẫn; mặt khác, UBND xã CD đã có văn bản xác nhận nội dung bà T khiếu nại không có căn cứ. Do đó, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, UBND huyện CX trình bày:

Quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy CNQSD đất cho các đương sự, UBND huyện CX căn cứ hồ sơ xác định nguồn gốc đất đai của UBND xã CD, quy trình thủ tục được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về việc chữ ký bà Nguyễn T tại các hồ sơ cấp đất bị làm giả, UBND huyện không biết. Vì vậy, đề nghị căn cứ quy định pháp luật để giải quyết tranh chấp giữa các đương sự và xem xét tính hợp pháp các quyết định cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp luật. Nếu xét thấy các Giấy CNQSD đất nêu trên có sai phạm về quy trình thì đề nghị buộc UBND huyện thu hồi cấp lại theo trình tự Luật Đất đai.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, UBND xã CD, huyện CX trình bày:

Quá trình cấp Giấy CNQSD đất cho bà T và hộ gia đình ông Nguyễn Trong TH, UBND xã đã lấy ý kiến khu dân cư, niêm yết theo quy định. Chữ ký bà T bị làm giả tại hai bộ hồ sơ là do cán bộ ủy ban xã sơ suất trong quá trình ký hồ sơ; đề nghị căn cứ quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn TV, bà Nguyễn KH,

bà Nguyễn TH3 cùng các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Ng thống nhất trình bày: Thống nhất với nội dung bà T khởi kiện; đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T.

- *Kết quả thẩm định tại chỗ phản ánh:*

Thửa đất đã cấp Giấy CNQSD đất cho bà T là thửa số 24 có diện tích 984,588m²; thửa đất đã cấp Giấy CNQSD đất cho hộ gia đình ông TH là thửa số 34 có diện tích 726,8m², trên phần đất ông TH đã xác định mốc giới bằng các cột bê tông ngắn cố định, có khuôn viên vườn, nhà cụ thể, rõ ràng. Giữa phần đất của bà T và ông TH có 01 con đường đất, lùi ra phía sau là phần đất của bà Th (một phần giáp ranh với hộ bà T, chưa có khuôn viên vườn tược cụ thể, tại thời điểm thẩm định tại chỗ bà Th không có mặt tại địa phương). Hai thửa đất đều có nhà ở kiên cố.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh HT đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 235 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 100 Luật Đất đai 2013; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên hủy Giấy CNQSD đất số BM 853857 ngày 13/7/2014 cấp cho bà Nguyễn T, ông Lê ĐC. Bác yêu cầu của bà Nguyễn T về việc buộc hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH trả lại 732,4m² đất đã lấn chiếm, tháo dỡ các công trình trên phần đất lấn chiếm. Bác yêu cầu của bà Nguyễn T về việc hủy giấy CNQSD đất số CR611876, ngày 27/8/2019 do UBND huyện CX cấp cho hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH.

Kiến nghị UBND huyện CX xem xét, rà soát quy trình cấp Giấy CNQSD đất số CR611876, ngày 27/8/2019 tại thửa đất số 34, TĐĐ 43, diện tích 758,7m² cấp cho hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2022, nguyên đơn bà Nguyễn T làm đơn kháng cáo với nội dung: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu về việc buộc hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH trả lại 732,4m² đất đã lấn chiếm, tháo dỡ các công trình trên phần đất lấn chiếm và không hủy giấy CNQSD đất số CR611876, ngày 27/8/2019 do UBND huyện CX cấp cho hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH là xâm phạm đến quyền lợi của bà. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn T trình bày: Bản án sơ thẩm có vi phạm về tố tụng và nội dung; cụ thể:

Về tố tụng: Nguồn gốc đất tranh chấp năm 1987 Hợp tác xã cấp cho ông TC quản lý, sử dụng nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông TC vào tham gia tố tụng để làm rõ diện tích, ranh giới có tranh chấp; không đối chiếu các bản đồ địa chính và không căn cứ vào bản đồ 299 để xét xử là chưa khách quan. Nguyên đơn đã yêu cầu thẩm định lại đất tranh chấp và đối chiếu các bản đồ để làm căn cứ giải quyết vụ án nhưng không được thực hiện. Giấy cất đất năm 1987 có dấu hiệu làm giả, nguyên đơn đã yêu cầu làm rõ có giả mạo hay không nhưng không được xem xét, giải quyết và chưa triệu tập bà TH3 tham gia hoà giải là chưa đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nguồn gốc sử dụng đất theo bị đơn có 02 phần, một phần là đất của gia đình cố NA, một phần là đất của bà E. Năm 1987 có giấy cất đất của HTX 3 nhưng không có sự đồng ý của bà E và hiện tại cũng không lưu trữ tài liệu cất đất nên không huỷ giấy CNQSD đất của bị đơn là chưa đúng. Một phần đất tranh chấp của bà E sử dụng từ trước năm 1980, năm 1987 xuất hiện giấy cất đất của Hợp tác xã, trong khi Hợp tác xã không có thẩm quyền và không có sự đồng ý cất đất của bà E, giấy tờ do bị đơn cung cấp là bản sao và bản án sơ thẩm không đưa những người làm chứng tại thời điểm cất đất năm 1987 tham gia để làm rõ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng. Kháng cáo của bà Nguyễn T làm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh HT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn T làm đơn kháng cáo gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 11/01/2022 là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, có hình thức, nội dung phù hợp quy định của pháp luật; bà T là người cao tuổi, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự nên được chấp nhận

hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn có kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; có mặt bị đơn không kháng cáo; có mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; những người có quyền và nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy tại phiên tòa còn vắng mặt một số người tham gia tố tụng nhưng họ không kháng cáo, việc họ vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Về xác định mối quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tháo dỡ các công trình xây dựng, cây cối để trả lại diện tích đất và yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất; đây là yêu cầu khởi kiện về tranh chấp quyền sử dụng đất, thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu và hủy quyết định cá biệt. Do đó, bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, yêu cầu khởi kiện thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh HT và không áp dụng thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại khoản 2 điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 điều 37, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 104/2015/QH13 về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính và Điều 155 Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nội dung kháng cáo yêu cầu ông Nguyễn TH trả lại diện tích đất 732,4m² đã lấn chiếm:

Các bên đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp. Nguyên đơn bà Nguyễn T trình bày nguồn gốc đất của ông TT9, bà E; trong phần đất của gia đình anh TH sử dụng có phần diện tích 209m² là đất của cô NA bên nhà anh TH để lại; căn cứ vào bản đồ 299 thì thửa đất của cụ TT9, cụ E sử dụng có diện tích 1.728m², hiện trạng thửa đất từ khi cụ TT9 và cụ E sử dụng cho đến khi cấp Giấy CNQSD đất và cho đến nay diện tích đất không có sự thay đổi về hình thể, tứ cận. Bị đơn, ông Nguyễn TH và chính quyền địa phương trình bày nguồn gốc diện tích đất tranh chấp có một phần là ao rau muống ở trong phần đất cụ TT9, cụ E.

Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đã được thu thập, lời khai của những người làm chứng trong vụ án xác định: Một phần diện tích đất tranh chấp này là đất của Hợp tác xã 3 cho gia đình cụ E mượn để trồng màu và chăn nuôi theo chủ trương của toàn huyện; khi đo đạc bản đồ 299, diện tích đất này được đo vào phần đất của gia đình cụ TT9, cụ E. Năm 1987, Hợp tác xã thu thuế vườn thừa; do cụ E già không lao động sản xuất được, phải điều phối thóc, cụ E muốn

nhận đủ số thóc điều phối và miễn giảm thuế nên yêu cầu cắt chuyển vườn thừa. Trên cơ sở yêu cầu của cụ E, ngày 14/01/1987 Hợp tác xã 3 đã lập Giấy cắt đất vườn thừa, cắt phần diện tích 360m² cho ông Nguyễn TC để xây nhà. Kể từ khi được cắt đất năm 1988, ông Nguyễn TC đã xây dựng nhà cửa trên phần đất này sinh sống ổn định đến năm 1998 mới lập giấy chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn TH. Gia đình ông TH nhận và tiếp tục sinh sống ổn định trên diện tích nhà đất này từ năm 1998 cho đến khi xảy ra tranh chấp với bà T vào năm 2018.

Bà T cho rằng ông TH và Hợp tác xã 3 đã tự giả mạo giấy cắt đất để lấn chiếm đất của cụ E là không có căn cứ. Gia đình ông TC xây dựng nhà cửa sinh sống trên đất trong thời gian khoảng 10 năm, sau đó gia đình ông TH chuyển đến ở trên đất khoảng 02 năm thì cụ E vẫn đang còn sống nhưng cụ E không có ý kiến phản đối, không có sự tranh chấp với gia đình ông TC, ông TH về ranh giới đất. Bà T là người sinh sống cùng xóm, là người thường xuyên về thăm nom, chăm sóc cụ E, bà T biết và cũng không có ý kiến phản đối về sự hiện diện của các công trình nhà cửa của ông TC, ông TH trên diện tích đất tranh chấp.

Trong giai đoạn 2012-2014, UBND xã và UBND huyện CX thực hiện chủ trương tiến hành rà soát và cấp Giấy CNQSD đất đồng loạt trên địa bàn toàn xã CD, đã tiến hành cho kê khai, lấy ý kiến khu dân cư, niêm yết danh sách và cấp Giấy CNQSD đất đối với phần đất của cụ E để lại cho chị E bà T với diện tích 995,6m² thì bà T cũng không có ý kiến gì về ranh giới hay diện tích thửa đất được cấp thể hiện trong Giấy CNQSD đất của mình.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013 và hướng dẫn tại Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013 thì ngoài bản đồ 299, hộ gia đình cá nhân sử dụng đất ổn định phải có các giấy tờ theo quy định như: những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp ... hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính trước ngày 15/10/1993 hoặc sổ mục kê, sổ kiến điền lập trước ngày 18/12/1980. Tuy nhiên, ngoài bản đồ 299 thì bà T không xuất trình được tài liệu, giấy tờ nào chứng minh quyền sử dụng đất của mình hay của cụ TT9, cụ E đối với diện tích thửa đất tranh chấp.

Về hình thể và hiện trạng sử dụng đất của bà T, gia đình ông TH: Bà T trình bày thửa đất của cụ TT9 và cụ E sử dụng cho đến khi cấp Giấy CNQSD đất và cho đến nay diện tích đất không có sự thay đổi về hình thể, tứ cận. Theo trình bày của Ủy ban nhân dân xã CD thì hiện trạng sử dụng đất của bà T, gia đình ông TH và các hộ khác trong xóm thể hiện tại bản đồ 299 cho đến khi UBND xã đo đạc tại giai đoạn 2012-2014 đã có nhiều biến động về diện tích sử dụng đất cũng như hình thể các thửa đất. Lý do có sự biến động và thay đổi hình thể, một phần là do quá trình sử dụng có hộ hiến đất mở đường, có hộ chuyển nhượng; một phần là do quá trình đo vẽ bản đồ 299, công cụ thô sơ, đo vẽ bằng tay nên có nhiều sai số trong đo

đặc cũng như khi thể hiện lên bản đồ. Giai đoạn đo vẽ năm 2012-2014 được đo vẽ bằng máy nên hình thể diện tích đất có tính chính xác hơn.

Bà T khởi kiện yêu cầu ông TH trả lại 732,4m² đất lấn chiếm nhưng sau đó thay đổi yêu cầu buộc ông TH trả lại phần đất lấn chiếm từ phía Bắc tiếp giáp đất của bà sau khi đã trừ đi phần đất bà cho bà Th mượn để mở đường đi; tại Bản tự khai ngày 26/3/2021, bà T lại cho rằng ông TC đã lấn chiếm đất của bố mẹ bà 5m chiều dài tám đường, 24m chiều sâu, sau đó vợ chồng ông TH tiếp tục lấn chiếm. Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, bà T không chỉ được mốc giới tiếp giáp với phần đất bà Th và cho rằng đất bà Th có lấn sang đất của bà do bà có cho bà Th mượn đất để mở đường đi. Như vậy, bà T là người khởi kiện nhưng không xác định được diện tích bị lấn chiếm, cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông TH hay bà Th lấn chiếm. Hơn nữa, phần diện tích bà T yêu cầu buộc bị đơn trả lại là vượt quá toàn bộ phần diện tích đất bị đơn hiện đang sử dụng. Trong diện tích đất ông TH sử dụng hiện tại, ngoài phần diện tích đất ao rau muống được cắt chuyển từ cụ E còn có nguồn gốc là một phần diện tích đất của cụ có NA là bà nội của ông TH để lại (thửa này có thể hiện trong sơ đồ được vẽ tay vào năm 1988).

Toà án cấp sơ thẩm tiến hành hoà giải vụ án, đã triệu tập bà TH3 tham gia hoà giải nhưng bà TH3 không có mặt nên tiếp tục tiến hành giải quyết, xét xử vụ án là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Bà T không phải là người trực tiếp sử dụng thửa đất và bà T cũng không xác định được ranh giới cụ thể của thửa đất; giữa thửa đất hiện nguyên đơn đang quản lý với các hộ liền kề không có ranh giới cố định tồn tại. Bà T căn cứ hình thể thửa đất tại bản đồ 299 so với hình thể thửa đất theo Giấy CNQSD đất bà được cấp để khẳng định gia đình ông Nguyễn TH và bà Nguyễn TH lấn chiếm đất là chưa có cơ sở.

[2.2] Về nội dung kháng cáo yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất số CR611876, ngày 27/8/2019 do UBND huyện CX cấp cho hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH:

Như đã xem xét, đánh giá tại mục [2.1], yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T về việc buộc hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH trả lại 732,4m² đất lấn chiếm là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất do UBND huyện CX đã cấp cho hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T về việc buộc hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH trả lại 732,4m² đất, tháo dỡ các công trình trên phần đất lấn chiếm và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất số CR611876, ngày 27/8/2019 do UBND huyện CX cấp cho hộ ông Nguyễn TH, bà Nguyễn TH là có căn cứ pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn T; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Nguyễn T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh HT.

2. Án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh HT;
- VKSND tỉnh HT;
- Cục THADS tỉnh HT;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, VP, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng